

**Công ty Cổ phần VinaCafe Biên Hòa**  
**Thông tin về Công ty**

**Giấy Chứng nhận**

**Đăng ký Kinh doanh số**

4703000186

ngày 29 tháng 12 năm 2004

Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Đồng Nai cấp.

**Hội đồng Quản trị**

Đỗ Văn Nam	Chủ tịch
Bùi Xuân Thoa	Phó Chủ tịch
Lê Quang Chính	Thành viên
Phạm Quang Vũ	Thành viên
Lê Hùng Dũng	Thành viên
Thái Việt Nga	Thành viên
Nguyễn Đăng Quang	Thành viên

**Ban Giám đốc**

Bùi Xuân Thoa	Giám đốc
Lê Quang Chính	Phó Giám đốc
Phạm Quang Vũ	Phó Giám đốc

**Trụ sở đăng ký**

Khu Công nghiệp 1  
Thành phố Biên Hòa  
Tỉnh Đồng Nai  
Việt Nam

**Đơn vị kiểm toán**

Công ty TNHH KPMG  
Việt Nam



**KPMG Limited**  
10<sup>th</sup> Floor, Sun Wah Tower  
115 Nguyen Hue Street  
District 1, Ho Chi Minh City  
The Socialist Republic of Vietnam

Telephone +84 (8) 3821 9266  
Fax +84 (8) 3821 9267  
Internet www.kpmg.com.vn

## BÁO CÁO CỦA KIỂM TOÁN VIÊN ĐỘC LẬP

Kính gửi các cổ đông  
Công ty Cổ phần VinaCafe Biên Hòa

### Phạm vi kiểm toán

Chúng tôi đã kiểm toán bảng cân đối kế toán đính kèm của Công ty Cổ phần VinaCafe Biên Hòa tại ngày 31 tháng 12 năm 2009 và báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, báo cáo thay đổi vốn chủ sở hữu và báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm kết thúc cùng ngày và các thuyết minh kèm theo. Các báo cáo tài chính này thuộc trách nhiệm của Ban lãnh đạo Công ty. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính này căn cứ trên kết quả kiểm toán của chúng tôi. Báo cáo tài chính của Công ty cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2008 được kiểm toán bởi một công ty kiểm toán khác và công ty kiểm toán này đã đưa ra ý kiến chấp nhận toàn phần đối với báo cáo tài chính này trong báo cáo kiểm toán ngày 9 tháng 3 năm 2009.

Chúng tôi đã thực hiện công việc kiểm toán theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi phải lập kế hoạch và thực hiện công việc kiểm toán để có được sự đảm bảo hợp lý rằng báo cáo tài chính không chứa đựng các sai sót trọng yếu. Công việc kiểm toán bao gồm việc kiểm tra, trên cơ sở chọn mẫu, các bằng chứng xác minh cho các số liệu và thuyết trình trong báo cáo tài chính. Công việc kiểm toán cũng bao gồm việc đánh giá các nguyên tắc kế toán được áp dụng và các ước tính trọng yếu của Ban lãnh đạo, cũng như việc đánh giá cách trình bày tổng quát của báo cáo tài chính. Chúng tôi cho rằng công việc kiểm toán đã đưa ra những cơ sở hợp lý để làm căn cứ cho ý kiến của chúng tôi.

### Ý kiến kiểm toán

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty Cổ phần VinaCafe Biên Hòa tại ngày 31 tháng 12 năm 2009, kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ trong năm kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Hệ thống Kế toán Việt Nam và các nguyên tắc kế toán phổ biến được Việt Nam chấp thuận.

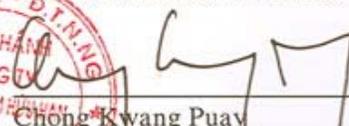
**Công ty TNHH KPMG**

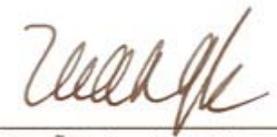
Việt Nam

Giấy Chứng nhận Đầu tư số: 011043000345

Báo cáo kiểm toán số: 09-01-523



  
Chông Kwang Puay  
Chứng chỉ kiểm toán viên số N0864/KTV  
Phó Tổng Giám đốc

  
Nguyễn Thanh Nghị  
Chứng chỉ kiểm toán viên số 0304/KTV

Thành phố Hồ Chí Minh,

29 MAR 2010

**Công ty Cổ phần VinaCafe Biên Hòa**  
**Bảng cân đối kế toán ngày 31 tháng 12 năm 2009**

	Mã số	Thuyết minh	31/12/2009 VNĐ	31/12/2008 VNĐ
<b>TÀI SẢN</b>				
<b>Tài sản ngắn hạn</b>	<b>100</b>		<b>441.877.412.250</b>	<b>336.748.504.194</b>
<b>Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>	<b>3</b>	<b>235.091.325.946</b>	<b>96.320.867.507</b>
Tiền	111		16.937.974.094	24.145.450.840
Các khoản tương đương tiền	112		218.153.351.852	72.175.416.667
<b>Các khoản phải thu</b>	<b>130</b>		<b>94.129.184.903</b>	<b>89.344.220.211</b>
Phải thu thương mại	131		91.918.066.470	83.192.231.925
Trả trước cho người bán	132		1.842.719.385	4.757.748.224
Phải thu khác	135		368.399.048	1.564.512.905
Dự phòng phải thu khó đòi	139		-	(170.272.843)
<b>Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>	<b>4</b>	<b>105.614.266.351</b>	<b>142.375.048.440</b>
<b>Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>7.042.635.050</b>	<b>8.708.368.036</b>
Chi phí trả trước ngắn hạn	151		505.662.781	308.203.636
Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		84.085.073	3.204.847.989
Tài sản ngắn hạn khác	158		6.452.887.196	5.195.316.411
<b>Tài sản dài hạn</b>	<b>200</b>		<b>50.075.130.105</b>	<b>53.960.844.762</b>
<b>Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>50.075.130.105</b>	<b>53.960.844.762</b>
Tài sản cố định hữu hình	221	5	30.872.602.271	35.532.055.828
<i>Nguyên giá</i>	222		154.432.812.492	150.991.327.496
<i>Khấu hao lũy kế</i>	223		(123.560.210.221)	(115.459.271.668)
Tài sản cố định vô hình	227	6	17.319.885.750	17.319.885.750
<i>Nguyên giá</i>	228		17.319.885.750	17.319.885.750
<i>Phân bổ lũy kế</i>	229		-	-
Xây dựng cơ bản dở dang	230	7	1.882.642.084	1.108.903.184
<b>TỔNG TÀI SẢN</b>	<b>270</b>		<b>491.952.542.355</b>	<b>390.709.348.956</b>

*Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành các báo cáo tài chính này*

**Công ty Cổ phần VinaCafe Biên Hòa**

**Bảng cân đối kế toán ngày 31 tháng 12 năm 2009 (tiếp theo)**

	Mã số	Thuyết minh	31/12/2009 VNĐ	31/12/2008 VNĐ
<b>NGUỒN VỐN</b>				
<b>NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>44.601.202.508</b>	<b>48.661.041.669</b>
<b>Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>28.801.247.104</b>	<b>37.792.880.722</b>
Vay ngắn hạn	311	11	-	3.565.170.000
Phải trả thương mại	312		8.516.038.731	9.841.132.402
Người mua trả tiền trước	313		29.864.105	69.684.533
Thuế phải nộp Ngân sách Nhà nước	314	8	13.065.620.797	18.443.400.263
Phải trả nhân viên	315		6.198.068.346	5.059.522.683
Phải trả khác	319	9	991.655.125	813.970.841
<b>Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>15.799.955.404</b>	<b>10.868.160.947</b>
Nợ dài hạn khác	333	10	14.677.992.000	8.177.992.000
Vay dài hạn	334	11	-	1.782.585.000
Dự phòng trợ cấp thôi việc	336	12	1.121.963.404	907.583.947
<b>VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>		<b>447.351.339.847</b>	<b>342.048.307.287</b>
<b>Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>		<b>441.858.748.650</b>	<b>326.890.392.628</b>
Vốn cổ phần	411	13	141.757.100.000	141.757.100.000
Thặng dư vốn cổ phần	412	13	68.094.331.990	68.094.331.990
Quỹ đầu tư và phát triển	417	14	99.263.157.709	83.490.858.554
Quỹ dự phòng tài chính	418	14	15.936.132.106	15.936.132.106
Lợi nhuận chưa phân phối	420		116.808.026.845	17.611.969.978
<b>Nguồn kinh phí sự nghiệp và các quỹ khác</b>	<b>430</b>		<b>5.492.591.197</b>	<b>15.157.914.659</b>
Quỹ khen thưởng và phúc lợi	431	14	5.492.591.197	15.157.914.659
<b>TỔNG NGUỒN VỐN</b>	<b>440</b>		<b>491.952.542.355</b>	<b>390.709.348.956</b>

Người lập:



Lê Hùng Dũng  
Kế toán trưởng



Người duyệt:



Bùi Xuân Thoa  
Giám đốc

29 MAR 2010

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành các báo cáo tài chính này

**Công ty Cổ phần VinaCafe Biên Hòa**

**Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2009**

	Mã số	Thuyết minh	2009 VNĐ	2008 VNĐ
Tổng doanh thu	01	15	1.021.419.145.722	863.396.355.552
Các khoản giảm trừ doanh thu	02	15	(725.400.674)	(358.816.540)
<b>Doanh thu thuần</b>	<b>10</b>		<b>1.020.693.745.048</b>	<b>863.037.539.012</b>
Giá vốn hàng bán	11		(769.264.519.884)	(690.835.853.623)
<b>Lợi nhuận gộp</b>	<b>20</b>		<b>251.429.225.164</b>	<b>172.201.685.389</b>
Doanh thu hoạt động tài chính	21	16	13.677.839.649	24.336.876.948
Chi phí hoạt động tài chính	22	17	(12.743.456.458)	(4.453.910.018)
Chi phí bán hàng	24		(96.106.710.605)	(75.652.024.899)
Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		(19.614.836.303)	(16.906.057.811)
<b>Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>30</b>		<b>136.642.061.447</b>	<b>99.526.569.609</b>
<b>Kết quả từ các hoạt động khác</b>	<b>40</b>			
Thu nhập khác	31	18	10.539.917.717	14.421.171.757
Chi phí khác	32		(149.292.304)	(222.650.157)
<b>Lợi nhuận trước thuế</b>	<b>50</b>		<b>147.032.686.860</b>	<b>113.725.091.209</b>
Chi phí thuế thu nhập hiện hành	51	19	(11.027.451.515)	(8.531.913.576)
<b>Lợi nhuận thuần</b>	<b>60</b>		<b>136.005.235.345</b>	<b>105.193.177.633</b>
<b>Lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>	<b>70</b>	<b>20</b>	<b>9.594</b>	<b>7.421</b>

Người lập:

Lê Hùng Dũng  
Kế toán trưởng



Người duyệt:

Bùi Xuân Thoa  
Giám đốc

29 MAR 2010

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành các báo cáo tài chính này

## Công ty Cổ phần VinaCafe Biên Hòa

### Báo cáo thay đổi vốn chủ sở hữu cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2009

	Vốn cổ phần VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Quỹ đầu tư và phát triển VND	Quỹ dự phòng tài chính VND	Lợi nhuận chưa phân phối VND	Tổng vốn chủ sở hữu VND	Quỹ khen thưởng và phúc lợi VND	Tổng VND
<b>Số dư ngày 1 tháng 1 năm 2008</b>	113.398.600.000	68.094.331.990	49.355.150.601	5.259.340.584	102.672.652.820	338.780.075.995	3.206.264.659	341.986.340.654
Phát hành cổ phiếu thưởng	28.358.500.000	-	-	-	(28.358.500.000)	-	-	-
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	-	105.193.177.633	105.193.177.633	-	105.193.177.633
Cổ tức (Thuyết minh 21)	-	-	-	-	(98.378.861.000)	(98.378.861.000)	-	(98.378.861.000)
Phí Hội đồng Quản trị	-	-	-	-	(1.493.000.000)	(1.493.000.000)	-	(1.493.000.000)
Tiền thưởng cho Hội đồng Quản trị	-	-	-	-	(1.000.000.000)	(1.000.000.000)	1.000.000.000	-
Phân bổ vào các quỹ	-	-	73.827.695.953	10.676.791.522	(100.715.487.475)	(16.211.000.000)	16.211.000.000	-
Sử dụng các quỹ	-	-	(39.691.988.000)	-	39.691.988.000	-	(5.259.350.000)	(5.259.350.000)
<b>Số dư ngày 1 tháng 1 năm 2009</b>	141.757.100.000	68.094.331.990	83.490.858.554	15.936.132.106	17.611.969.978	326.890.392.628	15.157.914.659	342.048.307.287
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	-	136.005.235.345	136.005.235.345	-	136.005.235.345
Cổ tức (Thuyết minh 21)	-	-	-	-	(19.197.208.500)	(19.197.208.500)	-	(19.197.208.500)
Phí Hội đồng Quản trị	-	-	-	-	(1.290.000.000)	(1.290.000.000)	-	(1.290.000.000)
Phân bổ vào các quỹ	-	-	15.772.299.155	-	(16.690.299.155)	(918.000.000)	918.000.000	-
Sử dụng các quỹ	-	-	-	-	-	-	(10.583.323.462)	(10.583.323.462)
Khác	-	-	-	-	368.329.177	368.329.177	-	368.329.177
<b>Số dư ngày 31 tháng 12 năm 2009</b>	141.757.100.000	68.094.331.990	99.263.157.709	15.936.132.106	116.808.026.845	441.858.748.650	5.492.591.197	447.351.339.847

Người lập:



Lê Hùng Dũng  
Kế toán trưởng

Người duyệt:



Bùi Xuân Thoá  
Giám đốc

29 MAR 2010

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành các báo cáo tài chính này

**Công ty Cổ phần VinaCafe Biên Hòa**

**Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2009**

	Mã số	Thuyết minh	2009 VNĐ	2008 VNĐ
<b>LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>				
Lợi nhuận trước thuế	01		147.032.686.860	113.725.091.209
<b>Điều chỉnh cho các khoản</b>				
Khấu hao và phân bổ	02		8.113.814.033	6.220.686.216
Các khoản dự phòng	03		44.106.613	174.893.256
Lỗi chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện trên các khoản vay	04		-	180.576.073
Thu nhập lãi tiền gửi	05		(12.030.315.813)	(24.101.352.047)
Chi phí lãi vay	06		1.674.639.724	339.742.579
<b>Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động</b>	<b>08</b>		<b>144.834.931.417</b>	<b>96.539.637.286</b>
Biến động các khoản phải thu và tài sản ngắn hạn khác	09		(2.948.958.862)	(44.907.763.585)
Biến động hàng tồn kho	10		36.760.782.089	(49.340.474.231)
Biến động các khoản phải trả và nợ phải trả khác	11		757.295.821	12.858.534.168
			<b>179.404.050.465</b>	<b>15.149.933.638</b>
Tiền lãi vay đã trả	13		(1.674.639.724)	(748.198.334)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14		(10.711.210.954)	(6.805.901.587)
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	16		(11.504.994.285)	(6.752.350.000)
<b>Tiền thuần thu từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>		<b>155.513.205.502</b>	<b>843.483.717</b>
<b>LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>				
Tiền chi mua tài sản cố định và tài sản dài hạn khác	21		(4.228.099.376)	(17.145.752.674)
Thu từ lãi tiền gửi	27		12.030.315.813	23.307.236.876
<b>Tiền thuần thu từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>		<b>7.802.216.437</b>	<b>6.161.484.202</b>

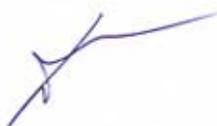
*Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành các báo cáo tài chính này*

**Công ty Cổ phần VinaCafe Biên Hòa**

**Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2009 (tiếp theo)**

	Mã số	Thuyết minh	2009 VNĐ	2008 VNĐ
<b>LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>				
Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(5.347.755.000)	(3.112.095.000)
Tiền trả cổ tức	36		(19.197.208.500)	(98.378.861.000)
<b>Tiền thuần chi cho hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>		<b>(24.544.963.500)</b>	<b>(101.490.956.000)</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong năm</b>	<b>50</b>		<b>138.770.458.439</b>	<b>(94.485.988.081)</b>
Tiền và các khoản tương đương tiền đầu năm	60		96.320.867.507	190.806.855.588
<b>Tiền và các khoản tương đương tiền cuối năm</b>	<b>70</b>	<b>3</b>	<b>235.091.325.946</b>	<b>96.320.867.507</b>

Người lập:



Lê Hùng Dũng  
Kế toán trưởng

Người duyệt:



Bùi Xuân Thoa  
Tổng Giám đốc

29 MAR 2010

*Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành các báo cáo tài chính này*

## **Công ty Cổ phần VinaCafe Biên Hòa**

### **Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2009**

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính đính kèm.

#### **1. Đơn vị báo cáo**

Công ty Cổ phần VinaCafe Biên Hòa (“Công ty”) là công ty cổ phần được thành lập tại Việt Nam. Các hoạt động chính của Công ty là sản xuất và bán các loại cà phê và ngũ cốc ăn liền cho thị trường nội địa và thị trường xuất khẩu.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2009, Công ty có 485 nhân viên (31/12/2008: 431 nhân viên).

#### **2. Tóm tắt những chính sách kế toán chủ yếu**

Sau đây là những chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính này.

##### **(a) Cơ sở lập báo cáo tài chính**

Báo cáo tài chính trình bày bằng Đồng Việt Nam (“VNĐ”), được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Hệ thống Kế toán Việt Nam và các nguyên tắc kế toán phổ biến được Việt Nam chấp thuận.

Báo cáo tài chính, trừ báo cáo lưu chuyển tiền tệ, được lập trên cơ sở dồn tích theo nguyên tắc giá gốc. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ được lập theo phương pháp gián tiếp.

##### **(b) Năm tài chính**

Năm tài chính của Công ty từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12.

##### **(c) Các giao dịch bằng ngoại tệ**

Các khoản mục tài sản và nợ phải trả có gốc bằng đơn vị tiền tệ khác VNĐ được quy đổi sang VNĐ theo tỷ giá hối đoái của ngày kết thúc niên độ kế toán. Các giao dịch bằng các đơn vị tiền tệ khác VNĐ trong năm được quy đổi sang VNĐ theo tỷ giá hối đoái xấp xỉ tỷ giá hối đoái tại ngày giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh phù hợp với Chuẩn mực Kế toán Việt nam số 10 (“VAS 10”) – *Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái*.

## **Công ty Cổ phần VinaCafe Biên Hòa**

### **Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2009 (tiếp theo)**

Ngày 15 tháng 10 năm 2009, Bộ Tài chính ban hành Thông tư số 201/2009/TT-BTC hướng dẫn ghi nhận chênh lệch tỷ giá. Thông tư này yêu cầu các chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc đánh giá lại các khoản tài sản và nợ phải trả tiền tệ ngắn hạn có gốc ngoại tệ được ghi nhận vào Tài khoản Chênh lệch Tỷ giá thuộc vốn chủ sở hữu; và các chênh lệch tỷ giá này sẽ được ghi đảo để xóa sổ vào đầu kỳ sau. Công ty lựa chọn tiếp tục áp dụng VAS 10 trong việc ghi nhận chênh lệch tỷ giá.

#### **(d) Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi không kỳ hạn. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có tính thanh khoản cao, có thể dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định, ít rủi ro về thay đổi giá trị và được sử dụng cho mục đích đáp ứng các cam kết chi tiền ngắn hạn hơn là cho mục đích đầu tư hay là các mục đích khác.

#### **(e) Các khoản phải thu**

Các khoản phải thu thương mại và các khoản phải thu khác được phản ánh theo nguyên giá trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

#### **(f) Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được phản ánh theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị có thể thực hiện được. Giá gốc được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và bao gồm tất cả các chi phí phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Đối với thành phẩm và sản phẩm dở dang, giá gốc bao gồm nguyên vật liệu, chi phí nhân công trực tiếp và các chi phí sản xuất chung đã được phân bổ. Giá trị có thể thực hiện được ước tính dựa vào giá bán của hàng tồn kho trừ đi các khoản chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và các chi phí bán hàng.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

#### **(g) Tài sản cố định hữu hình**

##### **(i) Nguyên giá**

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua, thuế nhập khẩu, các loại thuế mua hàng không hoàn lại và chi phí phân bổ trực tiếp để đưa tài sản đến vị trí và trạng thái hoạt động cho mục đích sử dụng đã dự kiến. Các chi phí phát sinh sau khi tài sản cố định hữu hình đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu thường được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong năm tại thời điểm phát sinh chi phí. Trong trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được do việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn đã được đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hoá như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

## **Công ty Cổ phần VinaCafe Biên Hòa**

### **Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2009 (tiếp theo)**

#### **(ii) Khấu hao**

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định hữu hình. Thời gian hữu dụng ước tính như sau:

▪ nhà xưởng	5 – 25 năm
▪ máy móc và thiết bị	3 – 7 năm
▪ thiết bị văn phòng	6 năm
▪ phương tiện vận chuyển	3 – 4 năm

#### **(h) Tài sản cố định vô hình**

Quyền sử dụng đất được thể hiện theo nguyên giá trừ phân bổ lũy kế. Nguyên giá ban đầu của quyền sử dụng đất bao gồm giá mua và các chi phí phân bổ trực tiếp phát sinh liên quan tới việc bảo đảm quyền sử dụng đất. Phân bổ được tính theo phương pháp đường thẳng trong vòng 50 năm.

#### **(i) Xây dựng cơ bản dở dang**

Xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các khoản chi phí xây dựng và máy móc chưa được hoàn thành hoặc chưa lắp đặt xong. Không tính khấu hao cho xây dựng cơ bản dở dang trong quá trình xây dựng và lắp đặt.

#### **(j) Các khoản phải trả thương mại và khoản phải trả khác**

Các khoản phải trả thương mại và khoản phải trả khác thể hiện theo nguyên giá.

#### **(k) Dự phòng**

Một khoản dự phòng được ghi nhận nếu, do kết quả của một sự kiện trong quá khứ, Công ty có nghĩa vụ pháp lý hiện tại hoặc liên đới có thể ước tính một cách đáng tin cậy, và chắc chắn sẽ làm giảm sút các lợi ích kinh tế trong tương lai để thanh toán các nghĩa vụ về khoản nợ phải trả đó. Khoản dự phòng được xác định bằng cách chiết khấu dòng tiền dự kiến có thể phải trả trong tương lai với tỷ lệ chiết khấu trước thuế phản ánh đánh giá hiện tại của thị trường về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó.

#### **(l) Thuế**

Thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên lợi nhuận hoặc lỗ của năm bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại. Thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp có các khoản thuế thu nhập liên quan đến các khoản mục được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu, thì khi đó các thuế thu nhập này cũng được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu.

## **Công ty Cổ phần VinaCafe Biên Hòa**

### **Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2009 (tiếp theo)**

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế dự kiến phải nộp dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm, sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày kết thúc niên độ kế toán, và các khoản điều chỉnh thuế phải nộp liên quan đến những năm trước.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo phương pháp bảng cân đối kế toán, cho các chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả cho mục đích báo cáo tài chính và giá trị sử dụng cho mục đích tính thuế. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận dựa trên cách thức thu hồi hoặc thanh toán giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả được dự kiến sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận trong phạm vi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để các khoản chênh lệch tạm thời này có thể sử dụng được. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm trong phạm vi không còn chắc chắn là các lợi ích về thuế liên quan này sẽ sử dụng được.

#### **(m) Doanh thu**

Doanh thu bán hàng được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hoá được chuyển giao cho người mua. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu hoặc liên quan tới khả năng hàng bán bị trả lại.

#### **(n) Chi phí vay**

Chi phí vay được ghi nhận là một chi phí trong năm khi chi phí này phát sinh, ngoại trừ trường hợp chi phí vay liên quan đến các khoản vay cho mục đích hình thành tài sản cố định hữu hình đủ điều kiện thì khi đó chi phí vay sẽ được vốn hoá và được ghi vào nguyên giá các tài sản cố định này.

#### **(o) Các khoản thanh toán cho thuê hoạt động**

Các khoản thanh toán cho thuê hoạt động được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa vào thời hạn của hợp đồng thuê. Các khoản hoa hồng cho thuê được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh như là một bộ phận hợp thành của tổng chi phí thuê.

#### **(p) Các chỉ tiêu ngoài bảng cân đối kế toán**

Các chỉ tiêu ngoài bảng cân đối kế toán, như được định nghĩa trong Hệ thống Kế toán Việt Nam, được trình bày trong các thuyết minh thích hợp của báo cáo tài chính này.

**Công ty Cổ phần VinaCafe Biên Hòa**

**Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2009 (tiếp theo)**

**3. Tiền và các khoản tương đương tiền**

	<b>31/12/2009</b>	<b>31/12/2008</b>
	<b>VNĐ</b>	<b>VNĐ</b>
Tiền mặt	1.540.232.980	2.379.357.011
Tiền gửi ngân hàng	15.397.741.114	21.766.093.829
Các khoản tương đương tiền	218.153.351.852	72.175.416.667
	<hr/>	<hr/>
	235.091.325.946	96.320.867.507
	<hr/>	<hr/>

Trong tiền tại ngày 31 tháng 12 năm 2009 có các đơn vị tiền tệ khác VNĐ tương đương 4.358.436.729 VNĐ (31/12/2008: 533.349.432 VNĐ).

**4. Hàng tồn kho**

	<b>31/12/2009</b>	<b>31/12/2008</b>
	<b>VNĐ</b>	<b>VNĐ</b>
Nguyên vật liệu	92.634.214.002	101.680.587.039
Công cụ và dụng cụ	234.986.971	95.698.388
Sản phẩm dở dang	3.044.678.174	19.865.029.857
Thành phẩm	9.700.387.204	20.733.733.156
	<hr/>	<hr/>
	105.614.266.351	142.375.048.440
	<hr/>	<hr/>

**Công ty Cổ phần VinaCafe Biên Hòa**

**Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2009 (tiếp theo)**

**5. Tài sản cố định hữu hình**

	Nhà xưởng VND	Máy móc và thiết bị VND	Thiết bị văn phòng VND	Phương tiện vận chuyển VND	Tổng VND
<b>Nguyên giá</b>					
Số dư đầu năm	15.878.713.211	129.457.877.178	1.817.165.174	3.837.571.933	150.991.327.496
Tăng trong năm	511.568.301	2.243.455.926	214.810.155	-	2.969.834.382
Chuyển từ xây dựng cơ bản dở dang	-	484.526.094	-	-	484.526.094
Thanh lý	-	-	(12.875.480)	-	(12.875.480)
Số dư cuối năm	16.390.281.512	132.185.859.198	2.019.099.849	3.837.571.933	154.432.812.492
<b>Khấu hao lũy kế</b>					
Số dư đầu năm	10.607.955.458	100.750.701.583	1.368.032.518	2.732.582.109	115.459.271.668
Khấu hao trong năm	637.207.472	6.808.898.377	265.297.959	402.410.225	8.113.814.033
Thanh lý	-	-	(12.875.480)	-	(12.875.480)
Số dư cuối năm	11.245.162.930	107.559.599.960	1.620.454.997	3.134.992.334	123.560.210.221
<b>Giá trị còn lại</b>					
Số dư đầu năm	5.270.757.753	28.707.175.595	449.132.656	1.104.989.824	35.532.055.828
Số dư cuối năm	5.145.118.582	24.626.259.238	398.644.852	702.579.599	30.872.602.271

**Công ty Cổ phần VinaCafe Biên Hòa**

**Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2009 (tiếp theo)**

**6. Tài sản cố định vô hình**

	<b>Quyền sử dụng đất VNĐ</b>
Nguyên giá và giá trị còn lại	
Số dư đầu năm và số dư cuối năm	17.319.885.750

Quyền sử dụng đất là khoản tiền thuê đất tại Khu Công nghiệp Thành Long để xây dựng nhà máy sản xuất trong thời hạn thuê là 50 năm bắt đầu từ tháng 10 năm 2003.

**7. Xây dựng cơ bản dở dang**

	<b>2009 VNĐ</b>	<b>2008 VNĐ</b>
Số dư đầu năm	1.108.903.184	764.339.456
Tăng trong năm	1.258.264.994	474.145.161
Chuyển sang tài sản cố định hữu hình	(484.526.094)	(129.581.433)
Số dư cuối năm	1.882.642.084	1.108.903.184

**8. Thuế phải nộp Ngân sách Nhà nước**

	<b>31/12/2009 VNĐ</b>	<b>31/12/2008 VNĐ</b>
Thuế giá trị gia tăng	1.948.612.500	8.038.573.693
Thuế nhập khẩu	8.931.516.623	8.650.610.862
Thuế thu nhập doanh nghiệp	2.185.491.674	1.726.011.989
Các loại thuế khác	-	28.203.719
	13.065.620.797	18.443.400.263

**Công ty Cổ phần VinaCafe Biên Hòa**

**Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2009 (tiếp theo)**

**9. Phải trả khác**

	<b>31/12/2009 VND</b>	<b>31/12/2008 VND</b>
Kinh phí công đoàn	98.929.041	47.381.955
Phải trả từ cổ phần hóa	15.000.000	15.000.000
Khác	877.726.084	751.588.886
	<hr/>	<hr/>
	991.655.125	813.970.841
	<hr/>	<hr/>

**10. Nợ dài hạn khác**

Nợ dài hạn khác phản ánh các khoản ký gửi thương mại từ khách hàng. Các khoản ký gửi này chịu lãi suất tháng là 0,85%.

**11. Vay dài hạn**

	<b>31/12/2009 VND</b>	<b>31/12/2008 VND</b>
Vay dài hạn từ Ngân hàng Nordic Investment Bank	-	5.347.755.000
Hoàn trả trong vòng 12 tháng	-	(3.565.170.000)
	<hr/>	<hr/>
Hoàn trả sau 12 tháng	-	1.782.585.000
	<hr/>	<hr/>

**12. Dự phòng trợ cấp thôi việc**

Biến động của dự phòng trợ cấp thôi việc trong năm như sau:

	<b>Trợ cấp thôi việc VND</b>
Số dư đầu năm	907.583.947
Trích lập dự phòng trong năm	214.379.456
	<hr/>
Số dư cuối năm	1.121.963.403
	<hr/>

## Công ty Cổ phần VinaCafe Biên Hòa

### Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2009 (tiếp theo)

Theo Bộ luật Lao động Việt Nam, khi nhân viên làm việc cho công ty từ 12 tháng trở lên (“nhân viên đủ điều kiện”) tự nguyện chấm dứt hợp đồng lao động của mình thì bên sử dụng lao động phải thanh toán tiền trợ cấp thôi việc cho nhân viên đó tính dựa trên số năm làm việc và mức lương tại thời điểm thôi việc của nhân viên đó. Dự phòng trợ cấp thôi việc được lập trên cơ sở mức lương hiện tại của nhân viên và thời gian họ làm việc cho Công ty.

Theo Luật Bảo hiểm Xã hội, kể từ ngày 1 tháng 1 năm 2009, Công ty và các nhân viên phải đóng vào quỹ bảo hiểm thất nghiệp do Bảo hiểm Xã hội Việt Nam quản lý. Mức đóng bởi mỗi bên được tính bằng 1% của mức thấp hơn giữa lương cơ bản của nhân viên hoặc 20 mươi lần mức lương tối thiểu chung được Chính phủ quy định trong từng thời kỳ. Với việc áp dụng chế độ bảo hiểm thất nghiệp, Công ty không phải lập dự phòng trợ cấp thôi việc cho thời gian làm việc của nhân viên sau ngày 1 tháng 1 năm 2009. Tuy nhiên, trợ cấp thôi việc phải trả cho các nhân viên đủ điều kiện hiện có tại thời điểm 31 tháng 12 năm 2008 sẽ được xác định dựa trên số năm làm việc của nhân viên được tính đến 31 tháng 12 năm 2008 và mức lương bình quân của họ trong vòng sáu tháng trước thời điểm thôi việc.

### 13. Vốn cổ phần và thặng dư vốn cổ phần

#### (i) Vốn cổ phần

Vốn cổ phần được duyệt và đã phát hành của Công ty là:

	31/12/2009 Số cổ phiếu	31/12/2008 Số cổ phiếu
Vốn cổ phần được duyệt – cổ phiếu phổ thông	14.175.710	14.175.710
	<hr/>	<hr/>
	31/12/2009 VNĐ	31/12/2008 VNĐ
Vốn cổ phần đã phát hành – cổ phiếu phổ thông	141.757.100.000	141.757.100.000
	<hr/>	<hr/>

Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá là 10.000 đồng. Mỗi cổ phiếu phổ thông tương ứng với một phiếu biểu quyết tại các cuộc họp cổ đông của Công ty. Các cổ đông được nhận cổ tức mà Công ty công bố vào từng thời điểm. Tất cả cổ phiếu phổ thông đều có thứ tự ưu tiên như nhau đối với tài sản còn lại của Công ty. Các quyền lợi của các cổ phiếu đã được Công ty mua lại đều bị tạm ngừng cho tới khi chúng được phát hành lại.

**Công ty Cổ phần VinaCafe Biên Hòa****Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2009 (tiếp theo)**

Biến động vốn cổ phần trong năm như sau:

	<b>2009</b> <b>Số cổ phiếu</b>	<b>2008</b> <b>Số cổ phiếu</b>
Số dư đầu năm	14.175.710	11.339.860
Cổ phiếu thưởng đã phát hành	-	2.835.850
	<hr/>	<hr/>
Số dư cuối năm	14.175.710	14.175.710
	<hr/>	<hr/>
	<b>2009</b> <b>VND</b>	<b>2008</b> <b>VND</b>
Số dư đầu năm	141.757.100.000	113.398.600.000
Cổ phiếu thưởng đã phát hành	-	28.358.500.000
	<hr/>	<hr/>
Số dư cuối năm	141.757.100.000	141.757.100.000
	<hr/>	<hr/>

**(ii) Thặng dư vốn cổ phần**

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh khoản thu được từ thặng dư trên giá trị cổ phiếu đã phát hành trong trước năm 2008.

## **14. Các quỹ thuộc vốn chủ sở hữu**

**(i) Quỹ đầu tư và phát triển**

Quỹ đầu tư và phát triển được trích lập từ lợi nhuận chưa phân phối theo nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông. Các quỹ này được thành lập nhằm mục đích đầu tư phát triển kinh doanh trong tương lai.

**(ii) Quỹ dự phòng tài chính**

Quỹ dự phòng tài chính được trích lập từ lợi nhuận chưa phân phối theo nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông. Các quỹ này được thành lập như dự phòng cho các rủi ro kinh doanh chung trong tương lai của Công ty.

**(iii) Quỹ khen thưởng và phúc lợi**

Quỹ khen thưởng và phúc lợi được trích lập từ lợi nhuận chưa phân phối từng năm theo tỷ lệ phần trăm theo nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông. Quỹ khen thưởng và phúc lợi được sử dụng cho mục đích khen thưởng và phúc lợi của nhân viên của Công ty.

## 15. Tổng doanh thu

Tổng doanh thu thể hiện tổng giá trị hàng bán không bao gồm thuế giá trị gia tăng.

	2009 VND	2008 VND
Tổng doanh thu		
▪ Bán hàng	1.021.419.145.722	863.396.355.552
Trừ đi các khoản giảm trừ doanh thu		
▪ Giảm giá hàng bán	(1.786.275)	(18.729.352)
▪ Hàng bán bị trả lại	(723.614.399)	(340.087.188)
Doanh thu thuần	1.020.693.745.048	863.037.539.012

## 16. Doanh thu hoạt động tài chính

	2009 VND	2008 VND
Thu lãi tiền gửi	12.030.315.813	24.101.352.047
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	176.016.658	235.524.901
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	1.471.507.178	-
Doanh thu hoạt động tài chính	13.677.839.649	24.336.876.948

## 17. Chi phí hoạt động tài chính

	2009 VND	2008 VND
Chi phí lãi vay	1.674.639.724	339.742.579
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	10.837.917.736	3.185.393.032
Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	230.898.998	180.576.073
Chi phí khác	-	748.198.334
Chi phí hoạt động tài chính	12.743.456.458	4.453.910.018

## 18. Thu nhập khác

	2009 VNĐ	2008 VNĐ
Thuế nhập khẩu được hoàn lại	10.153.489.728	14.050.252.500
Khác	386.427.989	370.919.257
	10.539.917.717	14.421.171.757

## 19. Thuế thu nhập

### (a) Ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

	2009 VNĐ	2008 VNĐ
<b>Chi phí thuế hiện hành</b>		
Năm hiện tại	11.027.451.515	8.531.913.576

### (b) Đối chiếu thuế suất thực tế

	2009 VNĐ	2008 VNĐ
Lợi nhuận trước thuế	147.032.686.860	113.725.091.209
Thuế theo thuế suất của Công ty	22.054.903.029	17.063.827.152
Ưu đãi thuế	(11.027.451.514)	(8.531.913.576)
	11.027.451.515	8.531.913.576

### (c) Thuế suất áp dụng

Theo các điều khoản trong luật thuế thu nhập, Công ty có nghĩa vụ nộp cho Nhà nước thuế thu nhập bằng 15% trên lợi nhuận tính thuế. Tuy nhiên, vì là doanh nghiệp Nhà nước cổ phần hóa trước năm 2006, Công ty được miễn thuế thu nhập trong 3 năm kể từ năm đầu tiên có lợi nhuận chịu thuế (năm 2005) và giảm 50% thuế thu nhập trong 7 năm tiếp theo (từ năm 2008 đến năm 2014).

## Công ty Cổ phần VinaCafe Biên Hòa

Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2009 (tiếp theo)

### 20. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu tại ngày 31 tháng 12 năm 2009 được dựa trên số lợi nhuận thuộc về cổ đông phổ thông là 136.005.235.345 VNĐ (2008: 105.193.177.633 VNĐ) và số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền là 14.175.710 cổ phiếu (2008: 14.175.710), được tính như sau:

#### (i) Lợi nhuận thuần thuộc về cổ đông phổ thông

	2009 VNĐ	2008 VNĐ
Lợi nhuận thuần trong năm thuộc về cổ đông phổ thông	136.005.235.345	105.193.177.633

#### (ii) Số cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền

	2009	2008
Cổ phiếu phổ thông đã phát hành năm trước mang sang	14.175.710	11.339.860
Ảnh hưởng của số cổ phiếu thưởng đã phát hành	-	2.835.850
Số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2009	14.175.710	14.175.710

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2009, Công ty không có cổ phiếu suy giảm tiềm năng.

### 21. Cổ tức

Cuộc họp của Đại hội đồng cổ đông của Công ty vào ngày 20 tháng 12 năm 2009 đã quyết định phân phối khoản cổ tức 19.197.208.500 VNĐ (2008: 98.378.861.000 VNĐ) tương đương 1.354 VNĐ (2008: 6.940) trên một cổ phiếu.

**Công ty Cổ phần VinaCafe Biên Hòa**

**Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2009 (tiếp theo)**

**22. Cam kết thuê**

Các khoản tiền thuê tối thiểu phải trả cho các hợp đồng thuê hoạt động không được hủy ngang như sau:

	<b>31/12/2009</b> <b>VND</b>	<b>31/12/2008</b> <b>VND</b>
Trong vòng một năm	2.241.165.936	502.000.000
Trong vòng hai đến năm năm	1.375.087.172	2.510.000.000
	<hr/>	<hr/>
	3.616.253.108	3.012.000.000

**23. Chi phí sản xuất và kinh doanh theo yếu tố**

	<b>2009</b> <b>VND</b>	<b>2008</b> <b>VND</b>
Chi phí nguyên vật liệu bao gồm trong chi phí sản xuất	701.724.049.489	643.191.452.891
Chi phí nhân công và nhân viên	46.537.857.615	40.761.204.651
Chi phí khấu hao và phân bổ	8.113.814.033	6.421.464.379
Chi phí dịch vụ mua ngoài	43.799.743.401	-
Chi phí khác	72.141.262.517	93.147.039.341

Người lập:



Lê Hùng Dũng  
Kế toán trưởng

Người duyệt:



Bùi Xuân Thoa  
Giám đốc

29 MAR 2010